Phụ lục IX (Biểu mẫu số 61)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số QĐ-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN												QUYẾT TOÁN														SO SÁNH (%)		
		TỔNG	Trong đó:		CT MTQG nông thôn mới			CT MTQG giảm nghèo bền vững			CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi			TỔNG	TỔNG CỘNG		CT MTQG nông thôn mới			CT MTQG giảm nghèo bền vững			CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi			TỔNG	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi thường xuyên		Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	TỔNG SỐ	**3.371.814.256.026**	**2.059.922.242.877**	**1.311.892.013.149**	**942.402.937.630**	**765.816.869.602**	**176.586.068.028**	**614.704.911.466**	**204.748.051.000**	**409.956.860.466**	**1.814.706.406.930**	**1.089.357.322.275**	**725.349.084.655**	**2.107.353.306.334**	**1.300.937.487.580**	**806.415.818.754**	**662.464.029.211**	**582.105.322.834**	**80.358.706.377**	**383.154.797.207**	**132.577.295.000**	**250.577.502.207**	**1.061.734.479.916**	**586.254.869.746**	**475.479.610.170**	**62,5**	**63,2**	**61,5**
A	**CẤP TỈNH**	**1.946.436.899.473**	**1.630.079.311.760**	**316.357.587.713**	**652.464.379.988**	**586.865.770.658**	**65.818.609.330**	**279.680.908.602**	**204.195.613.000**	**75.485.295.602**	**1.014.071.610.883**	**839.017.928.102**	**175.053.682.781**	**1.176.827.129.294**	**1.030.499.272.903**	**146.327.856.391**	**447.253.000.227**	**439.424.802.489**	**13.575.624.799**	**159.339.889.819**	**132.577.295.000**	**26.762.594.819**	**564.486.812.187**	**458.497.175.414**	**105.989.636.773**	**60,5**	**63,2**	**46,3**
I	**KHỐI AN NINH, QUỐC PHÒNG**	**5.410.568.008**		**5.410.568.008**	**2.875.000.000**		**2.875.000.000**				**2.535.568.008**		**2.535.568.008**	**3.814.685.000**		**3.814.655.000**	**2.875.000.000**		**2.875.000.000**				**939.655.000**		**939.655.000**	**70,5**		**70,5**
1	Đã Chi hay Quân sự tỉnh	739.000.000		739.000.000							739.000.000		739.000.000																
2	Bạn Chi hay Bộ đội biên phòng	125.000.000		125.000.000							125.000.000		125.000.000	125.000.000		125.000.000							125.000.000		125.000.000	100,0		100,0
3	Công an tỉnh	4.546.568.008		4.546.568.008	2.875.000.000		2.875.000.000				1.671.568.008		1.671.568.008	3.689.655.000		3.689.655.000	2.875.000.000		2.875.000.000				814.655.000		814.655.000	81,2		81,2
II	**KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH**	**1.585.958.448.396**	**1.335.317.324.215**	**250.641.124.181**	**463.869.109.243**	**404.028.522.113**	**59.840.587.130**	**242.080.292.122**	**175.120.613.000**	**66.959.679.122**	**880.009.047.031**	**756.168.189.102**	**123.840.857.929**	**909.354.188.847**	**827.146.882.980**	**82.207.305.867**	**312.040.780.165**	**304.443.177.566**	**7.597.602.599**	**149.593.981.339**	**131.357.003.000**	**18.236.978.339**	**447.719.427.343**	**391.346.702.414**	**56.372.724.929**	**57,3**	**61,9**	**32,8**
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	67.118.182.148	48.475.203.400	18.642.978.748	6.074.635.856	1.691.299.400	4.383.336.456	28.944.212.188	17.303.209.000	11.641.003.188	32.099.334.104	29.480.695.000	2.618.639.104	45.948.303.876	42.208.923.502	3.739.380.374	3.383.826.174	1.609.981.400	1.773.844.774	14.546.854.800	13.488.898.000	1.057.956.800	28.017.622.902	27.110.044.102	907.578.800	68,5	87,1	20,1
2	Sở Nội vụ	49.791.552.025	7.237.250.000	42.554.302.025	2.756.905.468		2.756.905.468	23.793.796.557	7.237.250.000	16.556.546.557	23.240.850.000		23.240.850.000	2.475.428.182	58.619.000	2.416.809.182	209.964.700		209.964.700	2.265.463.482	58.619.000	2.206.844.482				5,0	0,8	5,7
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	63.799.154.018	30.373.516.000	33.425.638.018	24.893.400.882		24.893.400.882	4.194.385.634		4.194.385.634	34.711.367.502	30.373.516.000	4.337.851.502	27.243.316.040	25.025.559.000	2.217.757.040	1.055.573.040		1.055.573.040	100.000.000		100.000.000	26.087.743.000	25.025.559.000	1.062.184.000	42,7	82,4	6,6
4	Sở Y tế	13.872.151.558	1.913.655.000	11.958.496.558	20.000.000		20.000.000	2.524.671.106		2.524.671.106	11.327.480.452	1.913.655.000	9.413.825.452	6.718.613.533	402.029.000	6.316.584.533	225.280		225.280	301.637.410		301.637.410	6.416.750.843	402.029.000	6.014.721.843	48,4	21,0	52,8
5	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	4.963.439.000		4.963.439.000				4.963.439.000		4.963.439.000				2.429.180.000		2.429.180.000				2.429.180.000		2.429.180.000				48,9		48,9
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	23.463.928.763		23.463.928.763	3.361.057.624		3.361.057.624	1.410.817.840		1.410.817.840	18.692.053.299		18.692.053.299	4.031.072.771		4.031.072.771	1.123.690.828		1.123.690.828	299.950.000		299.950.000	2.607.431.943		2.607.431.943	17,2		17,2
	Văn phòng Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	*1.135.825.000*		*1.135.825.000*	*622.628.000*		*622.628.000*	*469.147.000*		*469.147.000*	*244.050.000*		*244.050.000*															
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	*19.083.938.340*		*19.083.938.340*	*1.250.247.480*		*1.250.247.480*	*271.150.000*		*271.150.000*	*17.562.540.860*		*17.562.540.860*	*3.013.285.571*		*3.013.285.571*	*819.612.828*		*819.612.828*				*2.193.672.743*		*2.193.672.743*	*15,8*		*15,8*
	Hội Nông dân	*1.131.850.784*		*1.131.850.784*	*598.560.944*		*598.560.944*	*370.520.840*		*370.520.840*	*162.768.000*		*162.768.000*	*79.478.000*		*79.478.000*	*79.478.000*		*79.478.000*							*7,0*		*7,0*
	Tỉnh đoàn Thanh niên	*617.000.000*		*617.000.000*	*330.000.000*		*330.000.000*	*100.000.000*		*100.000.000*	*187.000.000*		*187.000.000*	*99.950.000*		*99.950.000*				*99.950.000*		*99.950.000*				*16,2*		*16,2*
	Văn Phòng Tỉnh đoàn thanh niên	*617.000.000*		*617.000.000*	*330.000.000*		*330.000.000*	*100.000.000*		*100.000.000*	*187.000.000*		*187.000.000*	*99.950.000*		*99.950.000*				*99.950.000*		*99.950.000*				*16,2*		*16,2*
	Hội Cựu chiến binh	*280.000.000*		*280.000.000*	*80.000.000*		*80.000.000*	*200.000.000*		*200.000.000*				*280.000.000*		*280.000.000*	*80.000.000*		*80.000.000*	*200.000.000*		*200.000.000*				*100,0*		*100,0*
	Hội người cao tuổi	*80.000.000*		*80.000.000*	*80.000.000*		*80.000.000*							*80.000.000*		*80.000.000*	*80.000.000*		*80.000.000*							*100,0*		*100,0*
	Liên minh Hợp tác xã	*935.314.639*		*935.314.639*	*399.621.200*		*399.621.200*				*535.693.439*		*535.693.439*	*478.359.200*		*478.359.200*	*64.600.000*		*64.600.000*				*413.759.200*		*413.759.200*	*51,1*		*51,1*
7	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000							150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000							100,0		100,0
8	Trường Cao đẳng văn hoá nghệ thuật	300.000.000		300.000.000				300.000.000		300.000.000																		
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	32.934.756.256		32.934.756.256	19.125.467.740		19.125.467.740	6.546.112.680		6.546.112.680	7.263.175.836		7.263.175.836	9.825.291.390		9.825.291.390	1.766.422.825		1.766.422.825	1.536.942.147		1.536.942.147	6.521.926.418		6.521.926.418	29,8		29,8
10	Sở Tư pháp	751.987.000		751.987.000	135.960.000		135.960.000	404.000.000		404.000.000	212.027.000		212.027.000	675.367.000		675.367.000	124.340.000		124.340.000	404.000.000		404.000.000	147.027.000		147.027.000	89,8		89,8
11	Sở Công Thương	3.166.088.800		3.166.088.800	3.106.088.800		3.106.088.800				60.000.000		60.000.000															
12	Sở Dân tộc và Tôn giáo	16.404.933.736		16.404.933.736							16.404.933.736		16.404.933.736	4.482.056.625		4.482.056.625							4.482.056.625		4.482.056.625	27,3		27,3
13	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	4.242.391.000		4.242.391.000				769.796.000		769.796.000	3.472.595.000		3.472.595.000	3.028.116.000		3.028.116.000				160.884.000		160.884.000	2.867.232.000		2.867.232.000	71,4		71,4
14	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp phát triển nông thôn	19.825.344.000		19.825.344.000							19.825.344.000		19.825.344.000	15.151.000.400		15.151.000.400							15.151.000.400		15.151.000.400	76,4		76,4
15	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực phía Đông tỉnh	18.187.882.000		18.187.882.000							18.187.882.000		18.187.882.000	16.611.565.900		16.611.565.900							16.611.565.900		16.611.565.900	91,3		91,3
16	Sở Tài chính	154.507.200		154.507.200	40.526.200		40.526.200	7.300.000		7.300.000	106.681.000		106.681.000															
17	Sở Xây dựng	320.309.000		320.309.000	29.102.000		29.102.000	291.207.000		291.207.000																		
18	Sở Khoa học và Công nghệ	2.099.520.920		2.099.520.920	838.741.960		838.741.960	1.255.778.960		1.255.778.960	5.000.000		5.000.000	396.469.460		396.469.460	396.469.460		396.469.460							18,9		18,9
19	Thông Kê tỉnh Đắk Lắk	240.000.000		240.000.000	240.000.000		240.000.000							240.000.000		240.000.000	240.000.000		240.000.000							100,0		100,0
20	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	47.543.039.157	31.448.418.000	16.094.621.157				47.543.039.157	31.448.418.000	16.094.621.157				39.145.622.500	29.406.039.000	9.739.583.500				39.145.623.500	29.406.039.000	9.739.583.500				82,3	93,5	60,5
21	Ban Dân tộc	262.406.102	262.406.102								262.406.102	262.406.102		48.592.000	48.592.000								48.592.000	48.592.000		18,5	18,5	
22	Báo Đắk Lắk	760.000.000		760.000.000	760.000.000		760.000.000							757.071.692		757.071.692	757.071.692		757.071.692							99,6		99,6
23	Ban QLDA ĐTXD Buôn Hồ	292.900.933.500	292.900.933.500		103.558.806.500	103.558.806.500					189.342.127.000	189.342.127.000		172.660.698.000	172.660.698.000		93.269.631.000	93.269.631.000					79.391.067.000	79.391.067.000		58,9	58,9	
24	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	191.498.180.000	191.498.180.000		59.021.267.000	59.021.267.000		30.742.113.000	30.742.113.000		101.734.800.000	101.734.800.000		135.135.264.080	135.135.264.080		52.625.739.080	52.625.739.080		22.091.216.000	22.091.216.000		60.418.309.000	60.418.309.000		70,6	70,6	
25	Ban QLDA ĐTXD Ea Kar	595.348.279.000	595.348.279.000		124.996.235.000	124.996.235.000		88.389.623.000	88.389.623.000		381.962.421.000	381.962.421.000		365.547.453.000	365.547.453.000		105.870.205.000	105.870.205.000		66.312.231.000	66.312.231.000		193.365.017.000	193.365.017.000		61,4	61,4	
26	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	26.286.824.000	26.286.824.000		25.811.624.000	25.811.624.000					475.200.000	475.200.000		13.626.326.452	13.626.326.452		13.544.971.463	13.544.971.463					81.354.989	81.354.989		51,8	51,8	
27	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hòa	13.072.011.221	13.072.011.221		5.065.484.221	5.065.484.221					8.006.527.000	8.006.527.000		6.662.883.917	6.662.883.917		1.170.153.594	1.170.153.594					5.492.730.323	5.492.730.323		51,0	51,0	
28	Ban Quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia phương Tây An, giai đoạn 2021-2025	9.114.474.000	9.114.474.000		9.114.474.000	9.114.474.000								4.595.496.000	4.595.496.000		4.595.496.000	4.595.496.000								50,4	50,4	
29	Ban quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia xã Ea Kuêh giai đoạn 2021-2026	14.363.000	14.363.000								14.363.000	14.363.000																
30	Ban quản lý xã Ea Khal	1.187.000.000	1.187.000.000		1.187.000.000	1.187.000.000								1.089.304.000	1.089.304.000		1.089.304.000	1.089.304.000								91,8	91,8	
31	Ban Quản lý xã Ea Kpít	1.059.000.000	1.059.000.000		1.059.000.000	1.059.000.000								1.059.000.000	1.059.000.000		1.059.000.000	1.059.000.000								100,0	100,0	
32	HQL Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk	69.870.455.992	69.870.455.992		69.870.455.992	69.870.455.992								29.608.696.029	29.608.696.029		29.608.696.029	29.608.696.029								42,4	42,4	
33	KHV ngân sách tỉnh chưa phân bổ	15.243.355.000	15.243.355.000		2.652.876.000	2.652.876.000					12.590.479.000	12.590.479.000																
34	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Phú Yên	12.000.000	12.000.000								12.000.000	12.000.000		12.000.000	12.000.000								12.000.000	12.000.000		100,0	100,0	
III	**KHỐI TRƯỜNG HỌC**	**48.008.924.000**	**48.008.924.000**								**48.008.924.000**	**48.008.924.000**		**41.496.693.000**	**41.496.693.000**								**41.496.693.000**	**41.496.693.000**		**86,4**	**86,4**	
IV	**CHUYỂN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**60.305.895.524**		**60.305.895.524**	**3.103.022.200**		**3.103.022.200**	**8.525.616.480**		**8.525.616.480**	**48.677.256.844**		**48.677.256.844**	**60.305.895.524**		**60.305.895.524**	**3.103.022.200**		**3.103.022.200**	**8.525.616.480**		**8.525.616.480**	**48.677.256.844**		**48.677.256.844**	**100,0**		**100,0**
V	**KHỐI NÂ, PHƯỜNG DO CẤP TỈNH QUYẾT TOÁN**	**246.753.063.545**	**246.753.063.545**		**182.837.248.545**	**182.837.248.545**		**29.075.000.000**	**29.075.000.000**		**34.840.815.000**	**34.840.815.000**		**161.855.696.923**	**161.855.696.923**		**134.981.624.923**	**134.981.624.923**		**1.220.292.000**	**1.220.292.000**		**25.653.780.000**	**25.653.780.000**		**65,6**	**65,6**	
40	UBND Phường Bình Kiến	8.346.750.000	8.346.750.000		8.346.750.000	8.346.750.000								8.345.510.000	8.345.510.000		8.345.510.000	8.345.510.000								100,0	100,0	
41	UBND Phường Buôn Hồ	668.000.000	668.000.000								668.000.000	668.000.000		468.000.000	468.000.000								468.000.000	468.000.000		70,1	70,1	
42	UBND phường Ea Kao	6.967.000.000	6.967.000.000		6.967.000.000	6.967.000.000								6.434.934.000	6.434.934.000		6.434.934.000	6.434.934.000								92,4	92,4	
43	UBND phường Tân An	8.999.095.000	8.999.095.000		8.999.095.000	8.999.095.000								5.745.833.000	5.745.833.000		5.745.833.000	5.745.833.000								63,8	63,8	
44	UBND xã Buôn Đôn	2.960.000.000	2.960.000.000								2.960.000.000	2.960.000.000		2.960.000.000	2.960.000.000								2.960.000.000	2.960.000.000		100,0	100,0	
45	UBND xã Cư M'gar	40.000.000	40.000.000								40.000.000	40.000.000																
46	UBND xã Cư M'ta	220.000.000	220.000.000								220.000.000	220.000.000		220.000.000	220.000.000								220.000.000	220.000.000		100,0	100,0	
47	UBND xã Cư Pơng	1.276.000.000	1.276.000.000								1.276.000.000	1.276.000.000		1.276.000.000	1.276.000.000								1.276.000.000	1.276.000.000		100,0	100,0	
48	UBND xã Cư Prao	5.575.000.000	5.575.000.000					5.575.000.000	5.575.000.000					289.120.000	289.120.000					289.120.000	289.120.000					5,2	5,2	
49	UBND Xã Cư Pui	99.516.000	99.516.000								99.516.000	99.516.000																
50	UBND xã Cư Yang	244.264.000	244.264.000								244.264.000	244.264.000																
51	UBND xã Ea'le Đăng	318.220.000	318.220.000								318.220.000	318.220.000		238.220.000	238.220.000								238.220.000	238.220.000		74,9	74,9	
52	UBND xã Đắk Liêt	164.000.000	164.000.000		164.000.000	164.000.000								164.000.000	164.000.000		164.000.000	164.000.000								100,0	100,0	
53	UBND Xã Dliêya	9.937.190.000	9.937.190.000		9.317.000.000	9.317.000.000					620.190.000	620.190.000		9.130.056.000	9.130.056.000		8.802.186.000	8.802.186.000					327.870.000	327.870.000		91,9	91,9	
54	UBND Xã Đăng Xuân	790.875.000	790.875.000		759.000.000	759.000.000					31.875.000	31.875.000		791.361.000	791.361.000		759.486.000	759.486.000					31.875.000	31.875.000		100,1	100,1	
55	UBND xã Drao Bhinga	529.000.000	529.000.000		529.000.000	529.000.000								479.699.000	479.699.000		479.699.000	479.699.000								90,7	90,7	
56	UBND xã Dur Kmál	10.886.942.000	10.886.942.000		10.886.942.000	10.886.942.000								8.733.441.000	8.733.441.000		8.733.441.000	8.733.441.000								80,2	80,2	
57	UBND Xã Ea Bông	1.034.000.000	1.034.000.000		1.034.000.000	1.034.000.000								1.030.936.000	1.030.936.000		1.030.936.000	1.030.936.000								99,7	99,7	
58	UBND Xã Ea Drông	7.411.505.000	7.411.505.000		1.771.505.000	1.771.505.000					5.640.000.000	5.640.000.000		4.365.975.000	4.365.975.000		1.565.975.000	1.565.975.000					2.800.000.000	2.800.000.000		58,9	58,9	
59	UBND xã Ea Đrông	15.755.000.000	15.755.000.000		14.747.000.000	14.747.000.000					1.008.000.000	1.008.000.000		2.406.059.000	2.406.059.000		1.922.059.000	1.922.059.000					484.000.000	484.000.000		15,3	15,3	
60	UBND xã Ea H'leo	215.000.000	215.000.000		215.000.000	215.000.000								197.633.000	197.633.000		197.633.000	197.633.000								91,9	91,9	
61	UBND xã Ea Kar	2.005.236.000	2.005.236.000		1.984.444.000	1.984.444.000					20.792.000	20.792.000		1.278.396.000	1.278.396.000		1.278.396.000	1.278.396.000								63,8	63,8	
62	UBND xã Ea Khal	3.310.888.000	3.310.888.000		3.310.888.000	3.310.888.000								2.659.702.000	2.659.702.000		2.659.702.000	2.659.702.000								80,3	80,3	
63	UBND Xã Ea Kiết	2.767.114.000	2.767.114.000		2.643.320.000	2.643.320.000					123.794.000	123.794.000		2.532.763.000	2.532.763.000		2.452.969.000	2.452.969.000					79.794.000	79.794.000		91,5	91,5	
64	UBND xã Ea Kly	8.275.000.000	8.275.000.000		8.275.000.000	8.275.000.000								8.275.000.000	8.275.000.000		8.275.000.000	8.275.000.000								100,0	100,0	
65	UBND Xã Ea Knốp	400.000.000	400.000.000								400.000.000	400.000.000		159.347.000	159.347.000								159.347.000	159.347.000		39,8	39,8	
66	UBND xã Ea Kuăc	6.480.500.000	6.480.500.000		5.934.000.000	5.934.000.000					546.500.000	546.500.000		5.807.742.000	5.807.742.000		5.367.742.000	5.367.742.000					440.000.000	440.000.000		89,6	89,6	
67	UBND Xã Ea Knơ	8.205.504.545	8.205.504.545		8.032.537.545	8.032.537.545					172.967.000	172.967.000		6.786.947.000	6.786.947.000		6.786.947.000	6.786.947.000								82,7	82,7	
68	UBND xã Ea M'Đrăh	1.744.120.000	1.744.120.000		1.700.000.000	1.700.000.000					44.120.000	44.120.000		1.445.698.000	1.445.698.000		1.401.578.000	1.401.578.000					44.120.000	44.120.000		82,9	82,9	
69	UBND xã Ea Na	17.264.345.000	17.264.345.000		16.824.345.000	16.824.345.000					440.000.000	440.000.000		6.640.213.000	6.640.213.000		6.640.213.000	6.640.213.000								38,5	38,5	
70	UBND xã Ea Nâng	19.243.423.000	19.243.423.000		19.243.423.000	19.243.423.000								9.878.350.923	9.878.350.923		9.878.350.923	9.878.350.923								51,3	51,3	
71	UBND xã Ea Nuôl	2.288.000.000	2.288.000.000								2.288.000.000	2.288.000.000		1.732.000.000	1.732.000.000								1.732.000.000	1.732.000.000		75,7	75,7	
72	UBND xã Ea Ô	6.224.968.000	6.224.968.000		6.000.000.000	6.000.000.000					224.968.000	224.968.000		6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000								96,4	96,4	
73	UBND Xã Ea Pil	8.083.600.000	8.083.600.000		8.050.000.000	8.050.000.000					33.600.000	33.600.000		7.202.203.000	7.202.203.000		7.179.287.000	7.179.287.000					22.916.000	22.916.000		89,1	89,1	
74	UBND Xã Ea Phê	1.276.000.000	1.276.000.000								1.276.000.000	1.276.000.000		1.276.000.000	1.276.000.000								1.276.000.000	1.276.000.000		100,0	100,0	
75	UBND xã Ea Rốk	9.380.000.000	9.380.000.000					8.500.000.000	8.500.000.000		880.000.000	880.000.000		1.198.645.000	1.198.645.000					362.645.000	362.645.000		836.000.000	836.000.000		12,8	12,8	
76	UBND xã Ea Sôn	41.067.309.000	41.067.309.000		25.407.309.000	25.407.309.000		15.000.000.000	15.000.000.000		660.000.000	660.000.000		24.247.639.000	24.247.639.000		23.019.112.000	23.019.112.000		568.527.000	568.527.000		660.000.000	660.000.000		59,0	59,0	
77	UBND xã Ea Trang	440.000.000	440.000.000								440.000.000	440.000.000		396.000.000	396.000.000								396.000.000	396.000.000		90,0	90,0	
78	UBND xã Ea Tul	1.369.280.000	1.369.280.000								1.369.280.000	1.369.280.000		540.496.000	540.496.000								540.496.000	540.496.000		39,5	39,5	
79	UBND xã Ea Wer	5.408.000.000	5.408.000.000								5.408.000.000	5.408.000.000		5.408.000.000	5.408.000.000								5.408.000.000	5.408.000.000		100,0	100,0	
80	UBND xã Hòa Phú	1.300.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000	1.300.000.000								803.589.000	803.589.000		803.589.000	803.589.000								61,8	61,8	
81	UBND xã Ia Lốp	1.232.000.000	1.232.000.000								1.232.000.000	1.232.000.000		1.232.000.000	1.232.000.000								1.232.000.000	1.232.000.000		100,0	100,0	
82	UBND xã Ia Rvê	308.000.000	308.000.000								308.000.000	308.000.000		308.000.000	308.000.000								308.000.000	308.000.000		100,0	100,0	
83	UBND xã Krông Ana	2.038.000.000	2.038.000.000		1.774.000.000	1.774.000.000					264.000.000	264.000.000		1.693.000.000	1.693.000.000		1.429.000.000	1.429.000.000					264.000.000	264.000.000		83,1	83,1	
84	UBND Xã Krông Búk	930.670.000	930.670.000								930.670.000	930.670.000		880.000.000	880.000.000								880.000.000	880.000.000		94,6	94,6	
85	UBND Xã Krông Năng	440.000.000	440.000.000								440.000.000	440.000.000		440.000.000	440.000.000								440.000.000	440.000.000		100,0	100,0	
86	UBND xã M'Drắk	264.000.000	264.000.000								264.000.000	264.000.000		264.000.000	264.000.000								264.000.000	264.000.000		100,0	100,0	
87	UBND Xã Phú Mộc	1.527.867.000	1.527.867.000		1.467.267.000	1.467.267.000					60.600.000	60.600.000		1.497.557.000	1.497.557.000		1.448.439.000	1.448.439.000					49.118.000	49.118.000		98,0	98,0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN												QUYẾT TOÁN												SO SÁNH (%)	
		TỔNG	Trong đó:											TỔNG CỘNG												TỔNG	Trong đó
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	CT MTQG nông thôn mới			CT MTQG giảm nghèo bền vững			CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi			TỔNG	Trong đó		CT MTQG nông thôn mới			CT MTQG giảm nghèo bền vững			CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	Trong đó: Chi thường xuyên			
88	UBND xã Phù Xuân	1,848,000.000	1,848,000.000								1,848,000.000	1,848,000.000		88,000.000	88,000.000								88,000.000	88,000.000		4,8	4,8	
89	UBND xã Pong Drang	5,247,444.000	5,247,444.000		5,046,000.000	5,046,000.000					201,444.000	201,444.000		4,301,106.000	4,301,106.000		4,125,106.000	4,125,106.000					176,000.000	176,000.000		82,0	82,0	
90	UBND xã Quảng Phú	624,440.000	624,440.000								624,440.000	624,440.000		404,440.000	404,440.000								404,440.000	404,440.000		64,8	64,8	
91	UBND xã Tam Giang	308,000.000	308,000.000								308,000.000	308,000.000		264,000.000	264,000.000								264,000.000	264,000.000		85,7	85,7	
92	UBND Xã Tân Tiến	176,000.000	176,000.000								176,000.000	176,000.000		176,000.000	176,000.000								176,000.000	176,000.000		100,0	100,0	
93	UBND Xã Vu Bồn	704,000.000	704,000.000								704,000.000	704,000.000		704,000.000	704,000.000								704,000.000	704,000.000		100,0	100,0	
94	UBND Xã Xuân Lãnh	1,515,953.000	1,515,953.000		1,490,378.000	1,490,378.000					25,575.000	25,575.000		1,442,174.000	1,442,174.000		1,438,590.000	1,438,590.000					3,584.000	3,584.000		95,1	95,1	
95	UBND Xã Xuân Phước	618,045.000	618,045.000		618,045.000	618,045.000								615,912.000	615,912.000		615,912.000	615,912.000								99,7	99,7	
B	**CẤP XÃ**	**1,425,377,356.553**	**429,842,931.117**	**995,534,425.436**	**285,718,557.642**	**178,951,098.944**	**110,767,458.698**	**335,024,002.864**	**552,438.000**	**334,471,564.864**	**800,634,796.047**	**250,339,394.173**	**550,295,401.874**	**930,526,177.040**	**270,438,214.677**	**660,087,962.363**	**209,463,601.923**	**142,600,520.345**	**66,783,081.578**	**223,814,907.388**		**223,814,907.388**	**497,247,667.729**	**127,757,694.332**	**369,489,973.397**	**65,3**	**62,9**	**66,3**
1	Phường Buôn Ma Thuột	585,000.000		585,000.000				445,000.000		445,000.000	140,000.000		140,000.000	8,403.000		8,403.000							8,403.000			1,4		1,4
2	Phường Tân Lập	350,000.000		350,000.000				195,000.000		195,000.000	155,000.000		155,000.000	56,890.840		56,890.840							56,890.840			16,3		16,3
3	Phường Thành Nhất	914,000.000		914,000.000				235,000.000		235,000.000	579,000.000		579,000.000	384,300.000		384,300.000							384,300.000			47,2		47,2
4	Phường Tân An	755,000.000		755,000.000				225,000.000		225,000.000	530,000.000		530,000.000	465,018.572		465,018.572				2,820.000		2,820.000	462,198.572			61,6		61,6
5	Phường Ea Kao	633,000.000		633,000.000				235,000.000		235,000.000	398,000.000		398,000.000	108,226.720		108,226.720				50,529.720		50,529.720	57,697.000		57,697.000	17,1		17,1
6	Xã Hòa Phú	848,000.000		848,000.000	270,000.000		270,000.000	215,000.000		215,000.000	363,000.000		363,000.000	295,963.232		295,963.232				47,143.640		47,143.640	248,819.592		248,819.592	34,9		34,9
7	Phường Buôn Hồ	1,779,973.000		1,779,973.000	350,000.000		350,000.000	896,300.000		896,300.000	533,673.000		533,673.000	1,035,106.190		1,035,106.190				740,906.200		740,906.200	294,199.990		294,199.990	58,2		58,2
8	Phường Cư Bao	2,671,020.400		2,671,020.400	14,520.400		14,520.400	1,214,500.000		1,214,500.000	1,442,000.000		1,442,000.000	2,329,134.450		2,329,134.450	12,080.400		12,080.400	1,168,261.050		1,168,261.050	1,148,793.000		1,148,793.000	87,2		87,2
9	Xã Ea Drông	14,777,877.500		14,777,877.500	5,328,527.000		5,328,527.000	5,068,138.500		5,068,138.500	4,381,212.000		4,381,212.000	11,353,333.654		11,353,333.654	4,161,904.854		4,161,904.854	4,069,734.800		4,069,734.800	3,121,694.000		3,121,694.000	76,8		76,8
10	Xã Ea Kiết	3,449,934.068	769,334.068	2,680,600.000	763,334.068	497,334.068	270,000.000	1,031,600.000		1,031,600.000	1,651,000.000	272,000.000	1,379,000.000	2,526,121.068	365,334.068	2,160,787.000	622,421.068	365,334.068	257,087.000	930,000.000		930,000.000	973,700.000		973,700.000	73,2	47,5	80,6
11	Xã Ea M'Drơh	5,367,086.080	44,000.000	5,318,086.080	1,493,332.500		1,493,332.500	1,663,025.000		1,663,025.000	2,205,828.580	44,000.000	2,161,828.580	3,550,260.070	30,500.000	3,519,460.070	470,000.000		470,000.000	1,524,423.580		1,524,423.580	1,555,837.490	30,500.000	1,525,037.490	66,2	70,0	66,2
12	Xã Quảng Phú	6,001,995.320	748,000.000	5,253,995.570	1,592,896.000		1,592,896.000	1,606,953.370		1,606,953.370	3,002,146.000	748,000.000	2,254,146.000	4,764,909.624	484,000.000	4,280,909.624	1,370,000.000		1,370,000.000	1,203,637.834		1,203,637.834	2,191,271.790		2,191,271.790	79,4	64,7	81,5
13	Xã Cuôr Đăng	6,260,820.000	132,000.000	6,128,820.000	2,290,000.000		2,290,000.000	894,820.000		894,820.000	3,076,000.000	132,000.000	2,944,000.000	4,894,868.708	61,600.000	4,833,268.708	1,567,472.000		1,567,472.000	703,095.708		703,095.708	2,624,293.000	61,600.000	2,562,693.000	78,2	46,7	78,9
14	Xã Cư M'Gar	5,254,096.000	308,000.000	4,946,096.000	1,100,000.000		1,100,000.000	1,206,100.000		1,206,100.000	2,857,996.000	308,000.000	2,549,996.000	4,323,834.260	308,000.000	4,015,834.260	967,160.000		967,160.000	1,011,584.000		1,011,584.000	2,343,134.260		2,343,134.260	82,3	100,0	81,2
15	Xã Ea Tul	5,336,155.000	396,000.000	4,940,155.000	1,390,000.000		1,390,000.000	1,746,155.000		1,746,155.000	2,200,000.000	396,000.000	1,804,000.000	3,897,013.660	74,800.000	3,822,213.660	1,102,912.300		1,102,912.300	1,425,301.300		1,425,301.300	1,368,800.000	74,800.000	1,294,000.000	73,0	18,9	77,4
16	Xã Ea Sup	41,795,186.310		41,795,186.310	1,113,822.000		1,113,822.000	26,641,698.400		26,641,698.400	14,039,665.910		14,039,665.910	30,034,756.300		30,034,756.300	768,944.000		768,944.000	19,075,743.300		19,075,743.300	10,190,069.000		10,190,069.000	71,9		71,9
17	Xã Ea Rốk	52,447,331.720	5,670,000.000	46,777,331.720	3,041,415.000		3,041,415.000	25,432,605.020		25,432,605.020	23,973,311.700	5,670,000.000	18,303,311.700	34,681,824.490	1,539,065.000	33,111,758.490	2,733,578.000		2,733,578.000	14,547,942.000		14,547,942.000	17,369,303.400	1,539,065.000	15,830,238.400	66,1	27,1	70,8
18	Xã Ea Đăng	28,591,005.494		28,591,005.494	770,000.000		770,000.000	19,663,860.000		19,663,860.000	8,157,145.494		8,157,145.494	22,636,576.000		22,636,576.000	563,861.000		563,861.000	14,539,994.000		14,539,994.000	7,532,721.000		7,532,721.000	79,2		79,2
19	Xã Ea Rốt	19,561,783.000	5,670,000.000	13,891,783.000	270,000.000		270,000.000	10,547,561.000		10,547,561.000	8,744,222.000	5,670,000.000	3,074,222.000	14,604,682.000	3,689,718.000	10,914,964.000	70,000.000		70,000.000	8,008,722.000		8,008,722.000	6,525,960.000	3,689,718.000	2,836,242.000	74,7	65,1	78,6
20	Xã Ea Lốp	21,267,702.000	5,670,000.000	15,597,702.000	270,000.000		270,000.000	12,897,726.000		12,897,726.000	8,099,976.000	5,670,000.000	2,429,976.000	11,369,600.200	1,513,687.000	9,856,133.200	70,000.000		70,000.000	7,691,111.700		7,691,111.700	3,608,548.500	1,513,687.000	2,094,861.500	53,5	26,7	63,2
21	Xã Ea Wer	14,474,453.160	5,670,000.000	12,804,453.160	928,285.000		928,285.000	4,512,182.500		4,512,182.500	13,033,985.660	5,670,000.000	7,363,985.660	8,220,919.896	252,679.000	8,220,919.896	496,650.000		496,650.000	3,096,767.896		3,096,767.896	4,380,381.000	252,679.000	4,127,502.000	45,9	4,5	64,2
22	Xã Ea Nuôl	18,200,000.000		18,200,000.000	3,736,477.828		3,736,477.828	6,152,000.000		6,152,000.000	8,311,522.172		8,311,522.172	13,151,627.490		13,151,627.490	2,951,777.000		2,951,777.000	4,925,796.490		4,925,796.490	5,274,054.000		5,274,054.000	72,3		72,3
23	Xã Buôn Đôn	18,007,507.192	5,671,000.000	12,336,507.192	411,007.192		411,007.192	3,258,500.000		3,258,500.000	14,338,000.000	5,671,000.000	8,667,000.000	13,439,386.203	3,930,164.000	9,545,222.203				2,434,818.700		2,434,818.700	11,004,567.503	3,930,164.000	7,113,403.503	74,8	69,3	73,4
24	Xã Pơnơ Drang	6,244,000.000		6,244,000.000	1,570,000.000		1,570,000.000	3,125,000.000		3,125,000.000	1,549,000.000		1,549,000.000	3,017,363.100		3,017,363.100	1,457,276.000		1,457,276.000	912,875.100		912,875.100	647,212.990		647,212.990	48,3		48,3
25	Xã Krông Búk	13,403,979.000		13,403,979.000	4,070,000.000		4,070,000.000	1,900,740.000		1,900,740.000	7,433,239.000		7,433,239.000	11,383,808.356		11,383,808.356	3,867,000.000		3,867,000.000	1,862,820.356		1,862,820.356	5,653,988.000		5,653,988.000	84,9		84,9
26	Xã Cư Pơng	16,086,031.000		16,086,031.000	270,000.000		270,000.000	2,225,000.000		2,225,000.000	13,591,031.000		13,591,031.000	7,826,197.000		7,826,197.000	69,768.000		69,768.000	1,657,863.000		1,657,863.000	6,098,561.000		6,098,561.000	48,7		48,7
27	Xã Krông Năng	17,487,650.000		17,487,650.000	1,070,000.000		1,070,000.000	4,386,571.000		4,386,571.000	12,031,079.000		12,031,079.000	14,616,880.678		14,616,880.678	868,878.000		868,878.000	3,428,280.078		3,428,280.078	10,319,727.600		10,319,727.600	83,6		83,6
28	Xã Phú Lộc	15,019,218.000		15,019,218.000	750,000.000		750,000.000	5,960,000.000		5,960,000.000	8,309,218.000		8,309,218.000	6,520,084.380		6,520,084.380	417,964.000		417,964.000	103,800.000		103,800.000	5,998,320.380		5,998,320.380	43,4		43,4
29	Xã Tam Giang	8,814,000.000		8,814,000.000	1,070,000.000		1,070,000.000	3,540,000.000		3,540,000.000	4,204,000.000		4,204,000.000	6,513,527.000		6,513,527.000	800,000.000		800,000.000	2,312,951.000		2,312,951.000	3,400,571.000		3,400,571.000	73,9		73,9
30	Xã Phú Xuân	17,583,217.400		17,583,217.400	670,000.000		670,000.000	3,431,217.400		3,431,217.400	13,482,000.000		13,482,000.000	13,797,468.480		13,797,468.480	400,000.000		400,000.000	1,974,154.760		1,974,154.760	11,423,313.720		11,423,313.720	78,5		78,5
31	Xã Ea Knốp	14,916,456.000		14,916,456.000	1,182,400.000		1,182,400.000	1,729,170.000		1,729,170.000	12,004,886.000		12,004,886.000	6,146,515.200		6,146,515.200	907,700.000		907,700.000	84,999.700		84,999.700	5,153,815.500		5,153,815.500	41,2		41,2
32	Xã Ea Drông	10,149,302.000	44,000.000	10,105,302.000	3,187,200.000		3,187,200.000	1,590,650.000		1,590,650.000	5,371,452.000	44,000.000	5,327,452.000	7,869,696.000		7,869,696.000	2,873,792.000		2,873,792.000	977,940.000		977,940.000	4,017,964.000		4,017,964.000	77,5		77,9
33	Xã Ea Wy	13,526,221.000		13,526,221.000	1,674,888.000		1,674,888.000	1,663,090.000		1,663,090.000	10,188,243.000		10,188,243.000	4,347,415.500		4,347,415.500	1,378,309.000		1,378,309.000	46,334.000		46,334.000	2,922,772.500		2,922,772.500	32,1		32,1
34	Xã Ea H'Leo	4,144,114.000	240,284.000	3,903,830.000	1,319,484.000	240,284.000	1,079,200.000	1,601,630.000		1,601,630.000	1,223,000.000		1,223,000.000	2,930,849.000	240,284.000	2,690,565.000	1,104,284.000	240,284.000	864,000.000	538,270.000		538,270.000	288,290.000		288,290.000	70,7	100,0	68,9
35	Xã Ea Hiao	8,362,412.794	1,242,381.794	7,120,031.000	1,499,679.794	222,679.794	1,277,000.000	1,611,000.000		1,611,000.000	5,251,733.000	1,019,702.000	4,232,031.000	6,625,580.794	1,205,983.794	5,419,597.000	1,200,185.794	205,685.794	994,500.000	1,528,764.000		1,528,764.000	3,896,631.000	1,000,298.000	2,896,333.000	79,2	97,1	76,1
36	Xã Krông Pắc	9,608,407.800		9,608,407.800	1,270,000.000		1,270,000.000	1,394,200.800		1,394,200.800	6,944,207.000		6,944,207.000	7,023,630.854		7,023,630.854	1,066,852.000		1,066,852.000	1,231,810.854		1,231,810.854	4,724,968.000		4,724,968.000	73,1		73,1
37	Xã Ea Knuếc	10,840,000.000		10,840,000.000	270,000.000		270,000.000	1,296,000.000		1,296,000.000	9,274,000.000		9,274,000.000	7,124,161.257		7,124,161.257	70,000.000		70,000.000	726,461.057		726,461.057	6,327,700.200		6,327,700.200	65,7		65,7
38	Xã Tân Tiến	25,027,000.000	5,670,000.000	19,357,000.000	280,000.000		280,000.000	1,772,000.000		1,772,000.000	22,975,000.000	5,670,000.000	17,305,000.000	16,383,167.000	1,460,187.000	14,923,387.160	69,984.000		69,984.000	1,517,558.160		1,517,558.160	14,796,032.000	1,460,187.000	13,335,845.000	65,5	25,8	77,1
39	Xã Ea Phê	15,921,096.000		15,921,096.000	2,000,000.000		2,000,000.000	1,557,000.000		1,557,000.000	12,364,096.000		12,364,096.000	11,622,439.200		11,622,439.200	1,735,396.000		1,735,396.000	1,327,480.000		1,327,480.000	8,559,563.200		8,559,563.200	73,0		73,0
40	Xã Ea Kly	10,365,887.160		10,365,887.160	2,570,000.000		2,570,000.000	1,124,055.000		1,124,055.000	6,671,752.160		6,671,752.160	6,969,819.650		6,969,819.650	2,255,513.000		2,255,513.000	774,029.650		774,029.650	3,940,277.000		3,940,277.000	67,2		67,2
41	Xã Vụ Bổn	18,404,055.772	5,670,000.000	12,734,055.772	280,000.000		280,000.000	5,289,055.772		5,289,055.772	12,835,000.000	5,670,000.000	7,165,000.000	9,316,213.152	219,956.000	9,096,307.152	49,825.000		49,825.000	4,824,656.152		4,824,656.152	4,441,782.000	219,956.000	4,221,826.000	50,6	3,9	71,4
42	Xã Ea Kar	9,506,215.019	327,761.000	9,178,454.019	4,771,777.400	327,761.000	4,444,016.400	2,545,380.694		2,545,380.694	2,189,056.925		2,189,056.925	7,081,747.000	322,602.000	6,759,145.000	4,136,455.000	322,602.000	3,813,853.000	1,427,530.000		1,427,530.000	1,517,762.000		1,517,762.000	74,5	98,4	73,6
43	Xã Ea Đê	9,483,879.000	264,000.000	9,219,879.000	1,600,000.000		1,600,000.000	2,537,250.000		2,537,250.000	5,346,629.000	264,000.000	5,082,629.000	7,974,531.060	176,000.000	7,798,531.060	1,326,429.000		1,326,429.000	1,858,332.852		1,858,332.852	4,789,769.208	176,000.000	4,613,769.208	84,1	66,7	84,6
44	Xã Ea Knốp	9,343,953.464		9,343,953.464	670,000.000		670,000.000	1,955,880.120		1,955,880.120	6,718,073.344		6,718,073.344	4,307,434.674		4,307,434.674	396,845.000		396,845.000	1,412,917.680		1,412,917.680	2,497,671.994		2,497,671.994	46,1		46,1
45	Xã Cư Yang	14,891,025.000	5,670,000.000	9,221,025.000	290,000.000		290,000.000	2,524,870.000		2,524,870.000	12,076,155.000	5,670,000.000	6,406,155.000	12,601,691.200	5,351,691.000	7,250,000.200	48,262.000		48,262.000	2,295,159.444		2,295,159.444	11,259,270.000	5,351,691.000	5,907,579.000	91,1	94,4	89,5
46	Xã Ea Pil	9,588,964.000	3,056,000.000	6,532,964.000	2,490,000.000	2,220,000.000	270,000.000	2,170,000.000		2,170,000.000	4,928,964.000	836,000.000	4,092,964.000	7,853,579.600	2,728,179.000	5,125,400.600	2,024,179.000	2,024,179.000		1,718,560.600		1,718,560.600	4,110,840.000	704,000.000	3,406,840.000	81,9	89,3	78,5
47	Xã M'Đốk	15,287,000.000	264,000.000	15,018,000.000	290,000.000		290,000.000	9,669,930.000		9,669,930.000	5,327,070.000	264,000.000	5,058,070.000	13,310,953.950	137,000.000	13,178,953.950	20,000.000		20,000.000	8,922,996.950		8,922,996.950	4,367,957.000	132,000.000	4,235,957.000	87,1	50,0	87,8
48	Xã Ea Rênę	14,554,380.600	44,000.000	14,310,380.600	290,041.000		290,041.000	10,858,183.000		10,858,183.000	3,306,156.600	44,000.000	3,262,156.600	11,473,289.000	44,000.000	10,407,289.000	89,820.000		89,820.000	8,729,425.280		8,729,425.280	2,653,984.000	44,000.000	1,585,044.000	77,8	100,0	77,7
49	Xã Cư M'ta	29,052,887.863	6,462,000.000	22,590,887.863	270,000.000		270,000.000	11,659,491.863		11,659,491.863	17,123,391.000	6,462,000.000	10,661,391.000	13,072,338.660	692,500.000	12,379,838.660				6,551,014.000		6,551,014.000	7,171,324.660	692,500.000	6,428,824.660	47,1	10,7	57,5
50	Xã Krông Á	27,203,877.738	7,782,000.000	19,421,877.738	288,476.000		288,476.000	11,284,053.398		11,284,053.398	15,631,348.340	7,782,000.000	7,849,348.340	16,556,581.058	1,876,824.000	14,679,757.058				9,150,449.960		9,150,449.960	7,406,131.098	1,876,824.000	5,529,307.098	60,9	24,1	75,6
51	Xã Cư Prao	11,897,546.000		11,897,546.000	270,000.000		270,000.000	7,096,038.000		7,096,038.000	4,531,488.000		4,531,488.000	9,898,999.650		9,898,999.650				5,860,430.650		5,860,430.650	4,038,569.000		4,038,569.000	83,2		83,2
52	Xã Ea Trang	21,850,095.820	7,850,438.000	13,999,660.820	274,353.620		274,353.620	10,810,843.200	552,438.000	458,405.200	15,564,902.000	7,298,000.000	8,266,902.000	9,094,211.000	1,910,073.000	7,184,138.000	197,559.000		197,559.000	3,988,600.000		3,988,600.000	4,908,352.000	1,910,073.000	2,998,279.000	41,6	24,3	51,3
53	Xã Hòa Sơn	13,201,000.000	1,716,000.000	11,485,000.000	1,487,166.000		1,487,166.000	2,746,391.080		2,746,391.080	8,967,442.920	1,716,000.000	7,251,442.920	10,538,704.448	1,716,000.000	8,822,704.448	1,424,887.000		1,424,887.000	2,291,926.448		2,291,926.448	6,821,891.000	1,716,000.000	5,105,891.000	79,8	100,0	76,8
54	Xã Dang Kang	12,183,562.533	880,000.000	11,303,562.533	2,430,022.200		2,430,022.200	2,933,325.470		2,933,325.470	6,820,214.863	880,000.000	5,940,214.863	9,259,510.328	880,000.000	8,379,510.328	2,143,750.000		2,143,750.000	2,367,748.328		2,367,748.328	4,748,012.000	880,000.000	3,868,012.000	76,0	100,0	74,1
55	Xã Krông Bông	6,470,000.000		6,470,000.000	270,000.000		270,000.000	2,972,000.000		2,972,000.000	3,228,000.000		3,228,000.000	3,446,161.596		3,446,161.596	84,127.000		84,127.000	2,631,984.500		2,631,984.500	728,850.000		728,850.000	53,2		53,2
56	Xã Yang Mao	19,072,000.000	6,210,000.000	12,862,000.000	270,000.000		270,000.000	3,562,000.000		3,562,000.000	15,240,000.000	6,210,000.000	9,030,000.000	9,044,054.190	794,226.000	8,249,828.190	70,000.000		70,000.000	2,923,168.100		2,923,168.100	6,050,886.000	794,226.000	5,256,660.000	47,4	12,8	64,1
57	Xã Ea Pal	21,771,000.000	7,426,000.000	14,345,000.000	270,000.000		270,000.000	3,525,000.000		3,525,000.000	17,976,000.000	7,426,000.000	10,550,000.000	10,805,524.000	2,042,665.000	8,762,859.000				3,070,092.000		3,070,092.000	7,735,432.000	2,042,665.000	5,692,767.000	49,6	27,5	61,1
58	Xã Liên Sơn Lắk	30,489,126.000	8,940,000.000	21,549,126.000	821,120.000		821,120.000	3,523,729.000		3,523,729.000	26,144,277.000	8,940,000.000	17,204,277.000	15,376,983.515	154,000.000	15,222,983.515	546,400.000		546,400.000	2,631,584.500		2,631,584.500	12,198,999.015	154,000.000	12,044,999.015	50,4	1,7	70,6
59	Xã Đắk Liêng	22,871,708.920	6,116,000.000	16,755,708.920	820,000.000		820,000.000	4,458,192.400		4,458,192.400	17,593,516.520	6,116,000.000	11,477,516.520	10,708,242.000	597,120.000	10,111,122.000				2,784,108.200		2,784,108.200	7,924,134.000	597,120.000	7,222,776.000	46,8	2,9	62,8
60	Xã Nam Ka	23,299,127.000	11,214,000.000	12,085,127.000	325,580.000		325,580.000	3,320,000.000		3,320,000.000	19,653,547.000	11,214,000.000	8,439,547.000	4,824,316.000	568,699.000	4,255,617.000				246,134.000		246,134.000	4,578,182.000	568,699.000	4,009,483.000	20,7	5,1	35,2
61	Xã Đắk Phơi	32,747,058.000	12,250,000.000	20,497,058.000	1,330,000.000		1,330,000.000	2,413,578.000		2,413,578.000	29,003,480.000	12,250,000.000	16,753,480.000	12,611,923.780	652,002.000	11,959,921.740	964,315.000		964,315.000	1,771,885.440		1,771,885.440	9,875,723.300	652,002.000	9,223,721.300	38,5	5,3	58,3
62	Xã Krông Nô	17,147,758.000	5,670,000.000	11,477,758.000	360,000.000		360,000.000	1,825,017.000		1,825,017.000	14,962,741.000	5,670,000.000	9,292,741.000	6,589,293.000	5,370,852.000	1,219,520.000	90,000.000		90,000.000	918,409.000		918,409.000	5,641,982.000	5,370,852.000	271,130.000	50,4	94,7	26,6
63	Xã Ea Nâng	11,588,040.000	264,000.000	11,324,040.000	5,364,000.000		5,364,000.000	2,221,800.000		2,221,800.000	4,002,240.000	264,000.000	3,738,240.000	7,382,210.200		7,382,210.200	2,019,013.000		2,019,013.000	1,952,679.200		1,952,679.200	3,410,518.000		3,410,518.000	63,7		65,2
64	Xã Dray Bhăm	11,406,830.782	704,000.000	10,702,830.782	3,370,000.000		3,370,000.000	2,119,000.000		2,119,000.000	5,917,830.782	704,000.000	5,213,830.782	6,861,147.400		6,861,147.400				1,914,368.600		1,914,368.600	4,946,778.800		4,946,778.800	60,1		64,1
65	Xã Ea Knir	9,465,226.000	2,288,000.000	7,177,226.000	1,570,000.000		1,570,000.000	2,752,000.000		2,752,000.000	5,143,226.000	2,288,000.000	2,855,226.000	6,646,047.000		6,646,047.000	1,359,933.000		1,359,933.000	2,651,560.000		2,651,560.000	2,634,549.000		2,634,549.000	70,2		92,6
66	Xã Krông Ana	9,538,000.000		9,538,000.000	3,170,000.000		3,170,000.000	3,255,000.000		3,255,000.000	3,913,000.000		3,913,000.000	9,629,257.000		9,629,257.000	1,987,764.000		1,987,764.000	2,761,660.000		2,761,660.000	929,597.000		929,597.000	60,8		60,8
67	Xã Dur Kmăl	4,414,124.000		4,414,124.000	270,000.000		270,000.000	1,125,000.000		1,125,000.000	3,019,124.000		3,019,124.000	3,645,683.000		3,645,683.000				849,790.000		849,790.000	2,795,893.000		2,795,893.000	82,6		82,6
68	Xã Ea Ning	7,132,806.000		7,132,806.000	270,000.000		270,000.000	2,921,886.000		2,921,886.000	3,940,520.000		3,940,520.000	5,355,167.730		5,355,167.730				2,362,004.970		2,362,004.970	2,993,162.760		2,993,162.760	75,1		75,1
69	Phường Tuy Hòa	5,597,307.738	2,698,764.768	2,898,542.970	3,153,692.938	2,698,764.768	454,928.170	2,443,614.800		2,443,614.800				2,747,290.268	2,698,764.768	48,525.500	2,742,850.268	2,698,764.768	44,085.500	4,440.000		4,440.000				49,1	100,0	48,7
70	Phường Phú Yên	3,700,300.000	2,420,800.000	1,279,500.000	2,